

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HSL)

CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà

Ngày 31/12/2024	4,070 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-8.7%	-

DT thuần 2024
139
tỷ VNĐ
YoY: ▼251 -64.3%

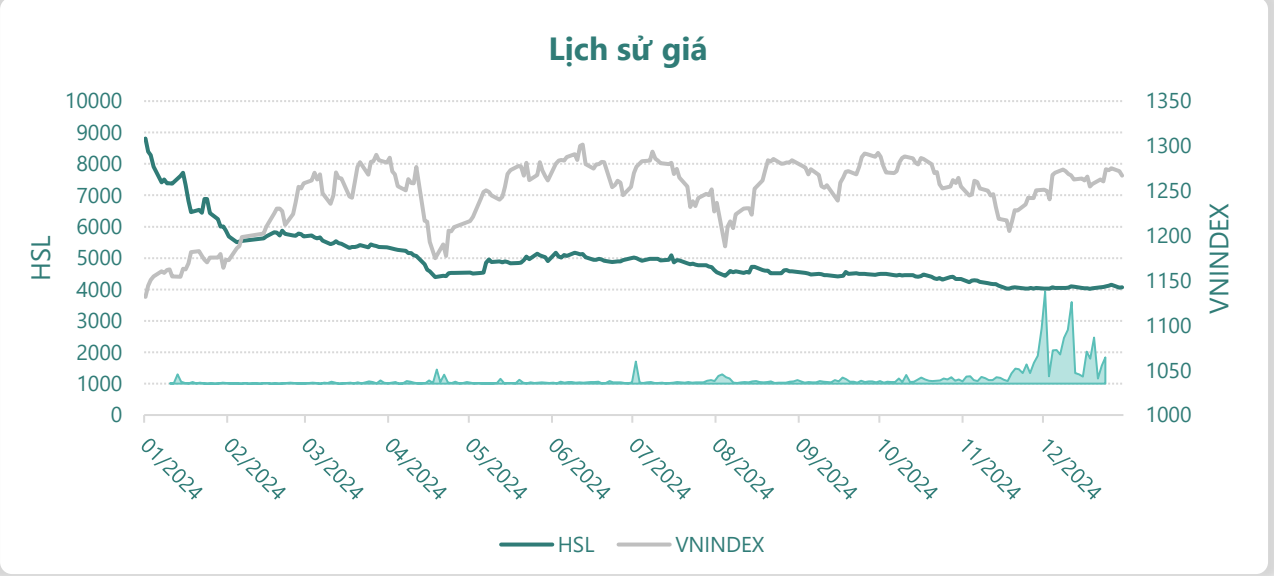
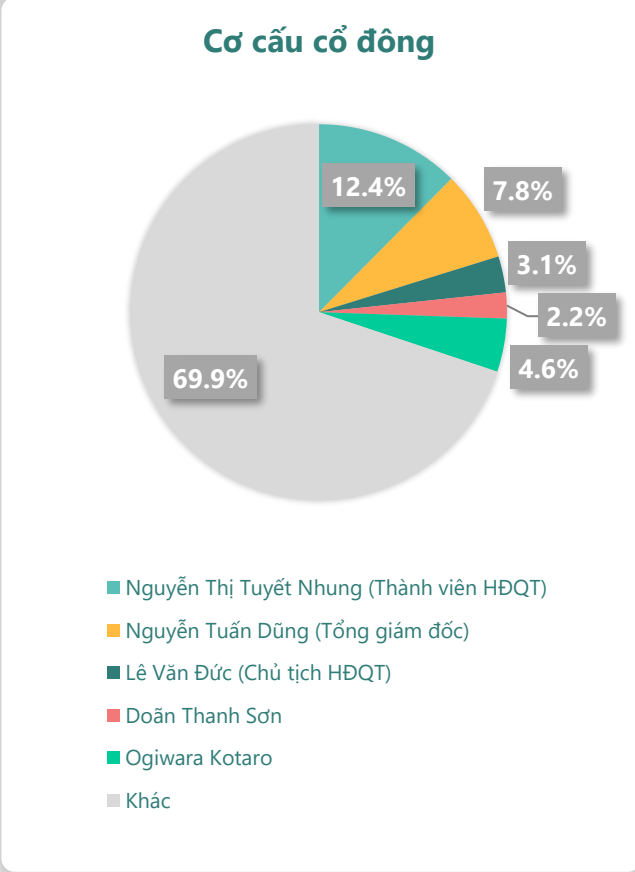
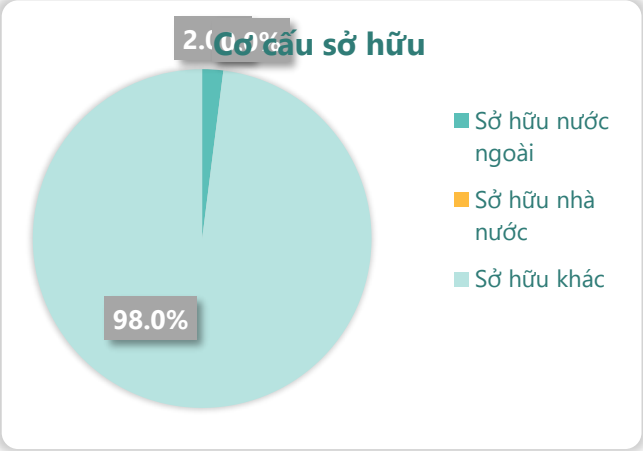
LN thuần 2024
7.39
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.71 -43.4%

LN sau thuế 2024
6.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.12 -42.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.1%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE 2024
1.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

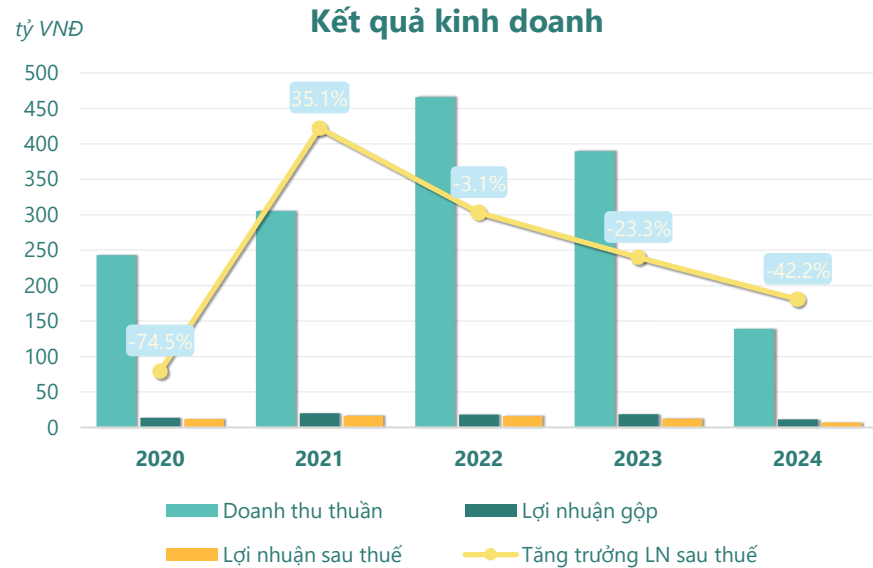
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,020 - 8,807
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	38,567,363
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,448
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.48
EPS	180
P/E	22.6



Kết quả kinh doanh **HSL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 64.3%** chỉ còn **139.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 42.2%** chỉ còn **6.98** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

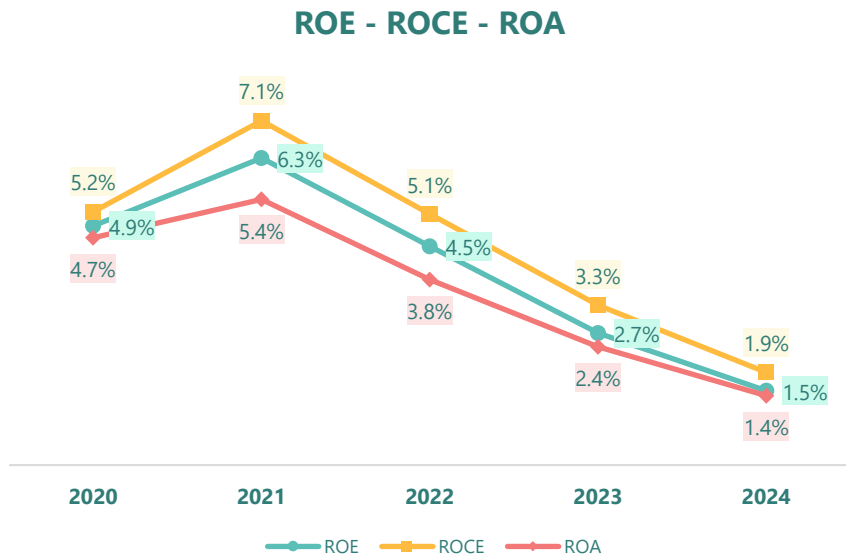
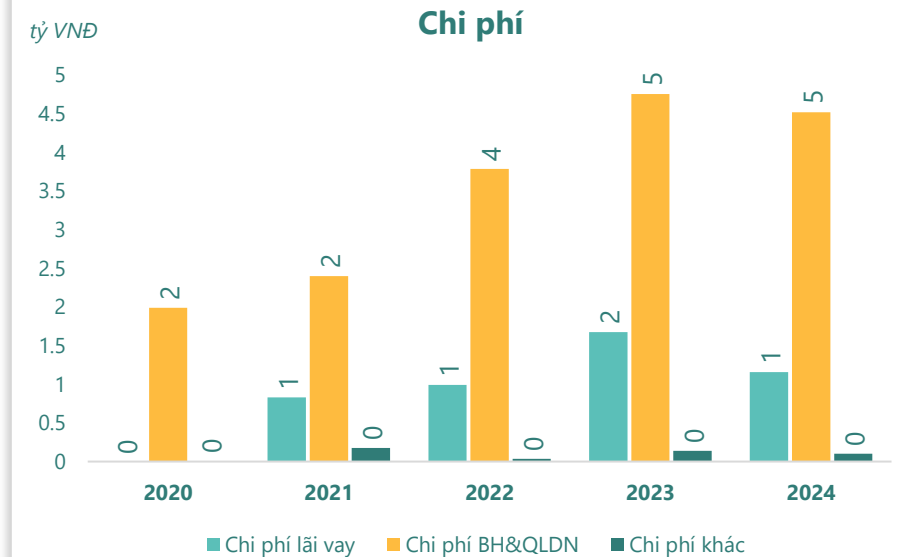
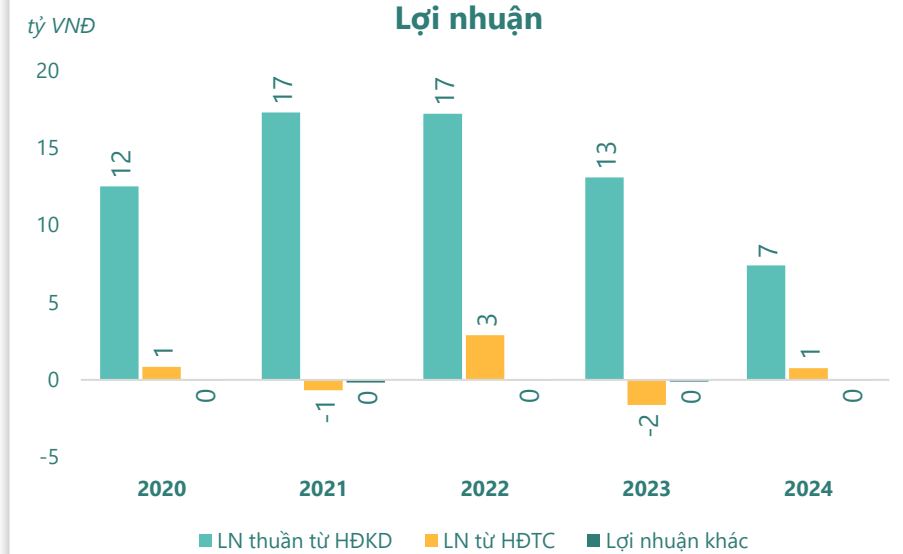
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HSL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.39** tỷ đồng, **giảm đi 5.68** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.49 tỷ đồng) là 6.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

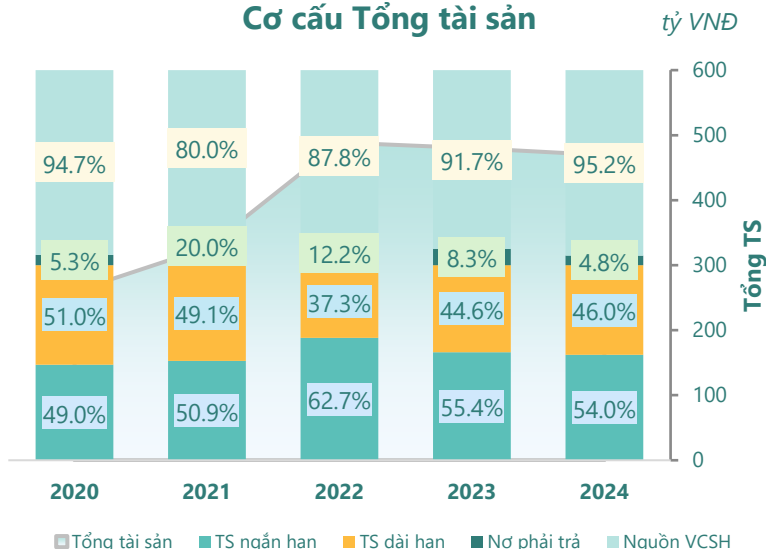
ROE của HSL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.52%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



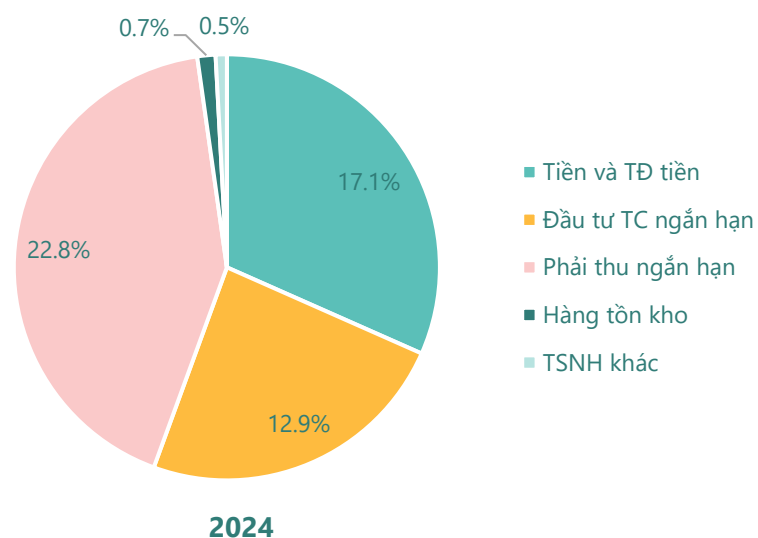


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

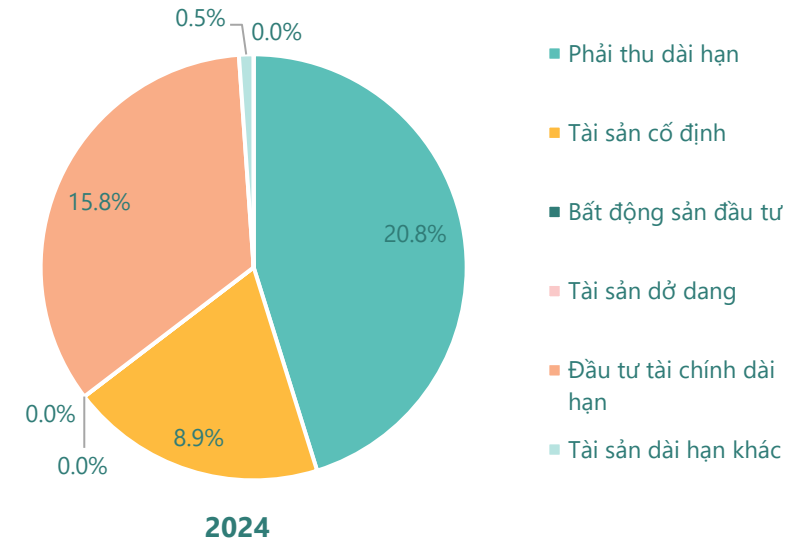
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HSL** năm 2024 đạt **469.3** tỷ đồng, giảm **2.24%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HSL năm 2024 giảm **4.80%** so với năm trước, đạt **253.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

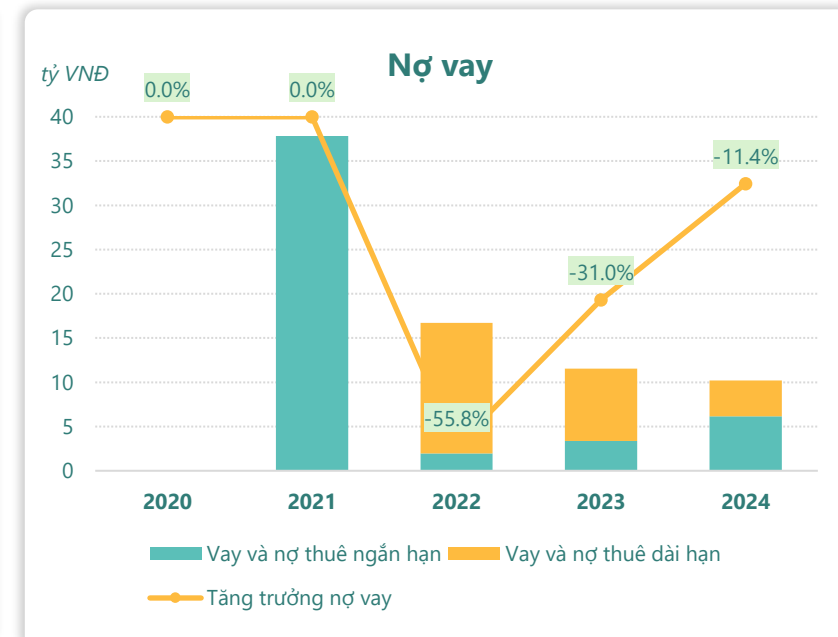
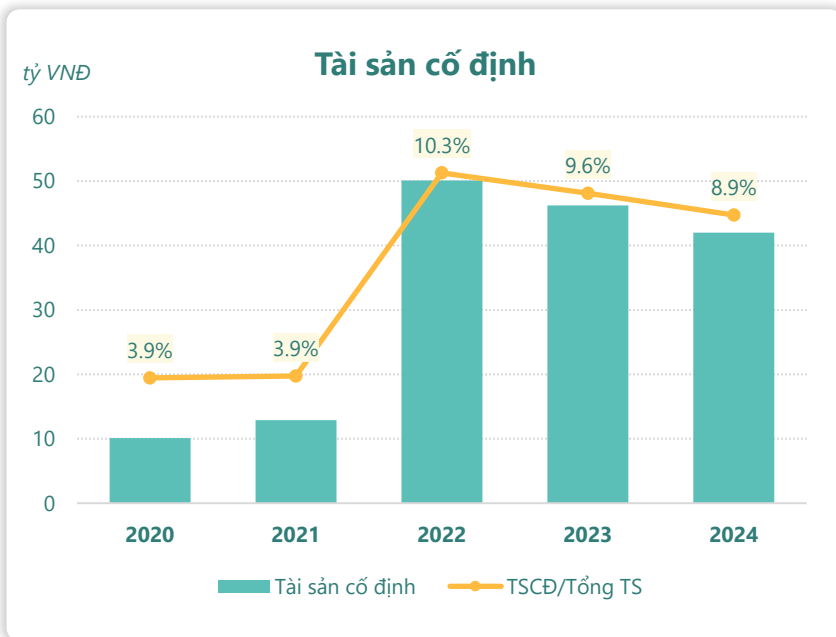
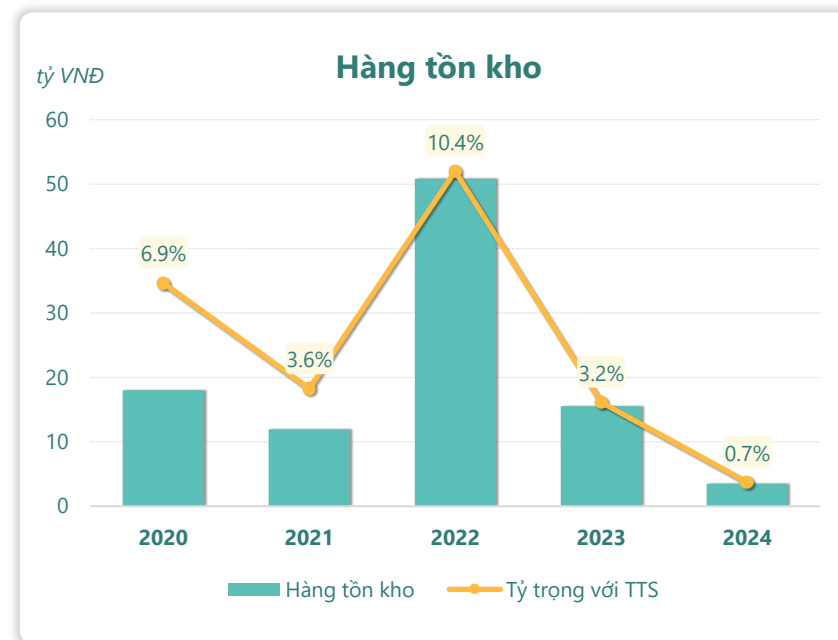
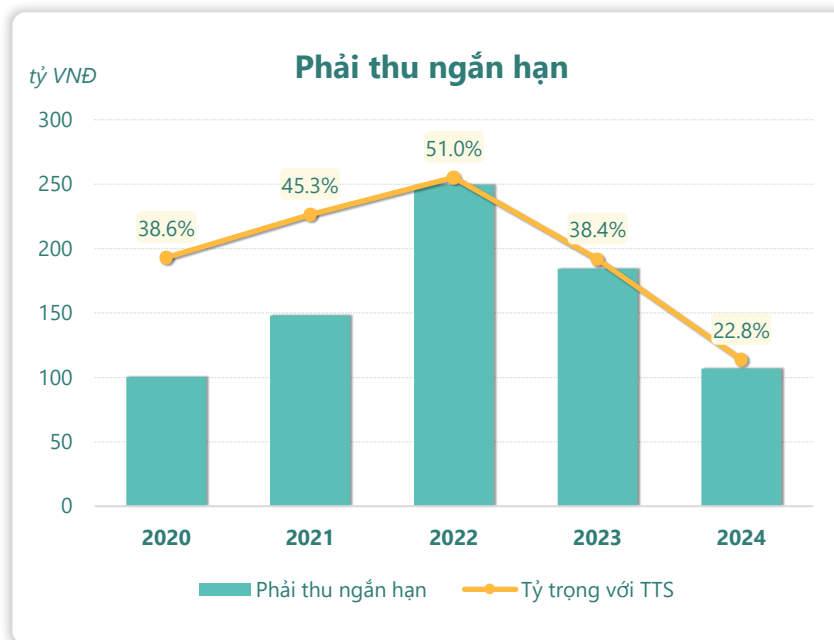
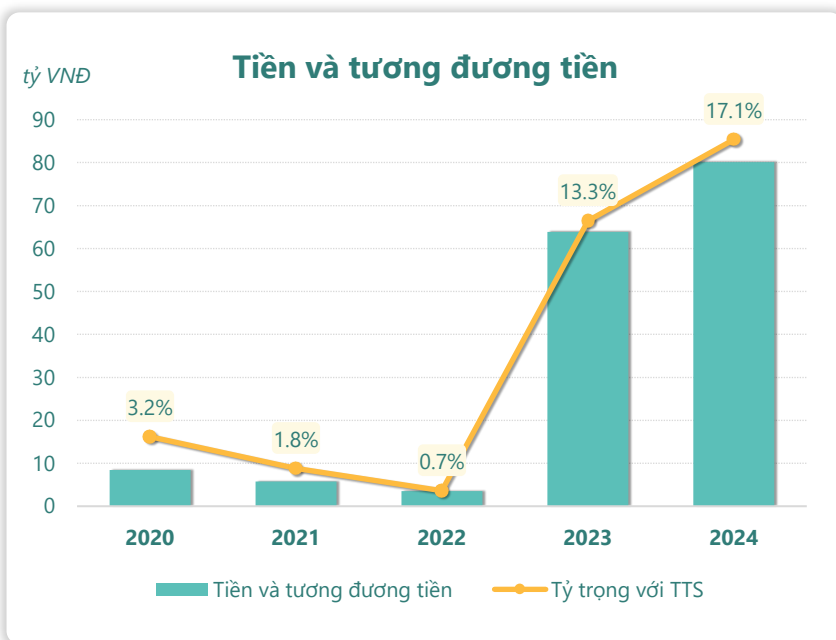
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.93%** so với năm trước và đạt **215.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

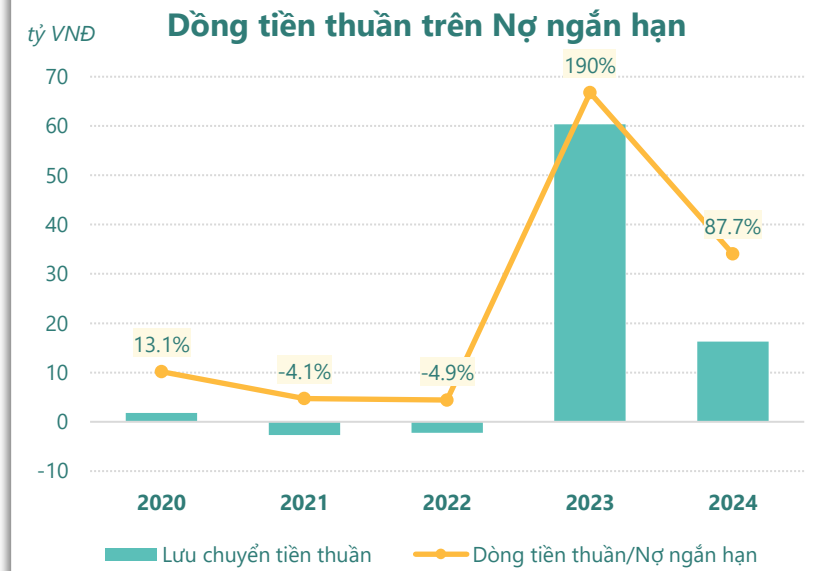
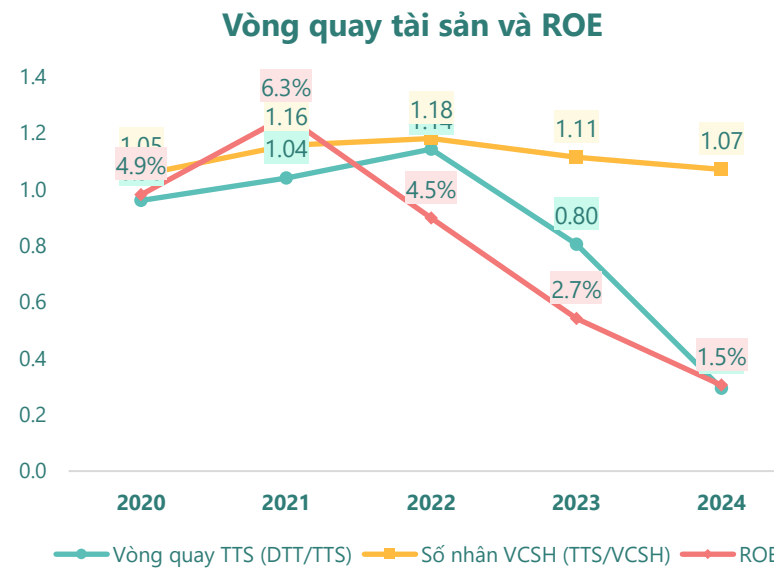
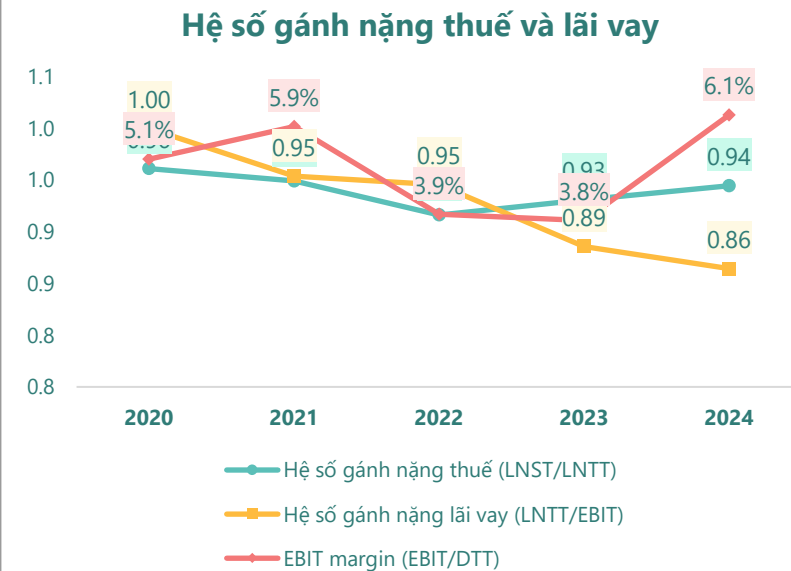
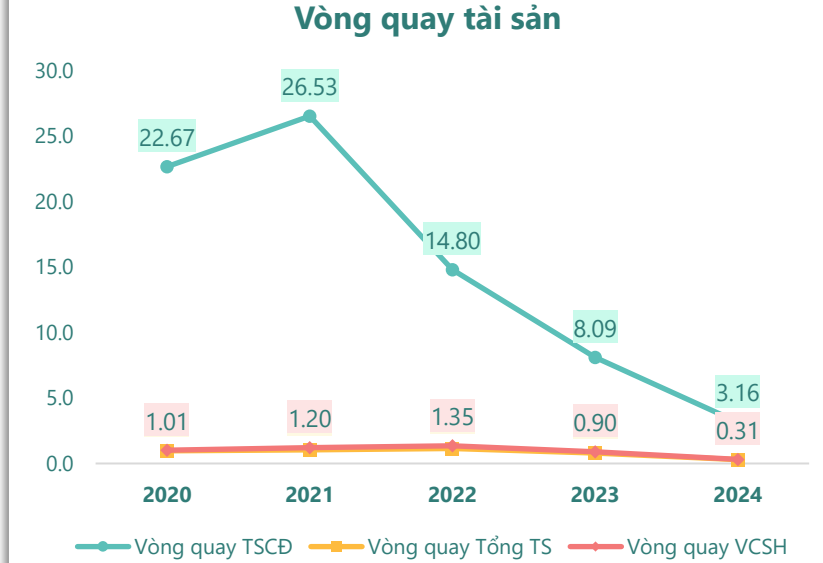
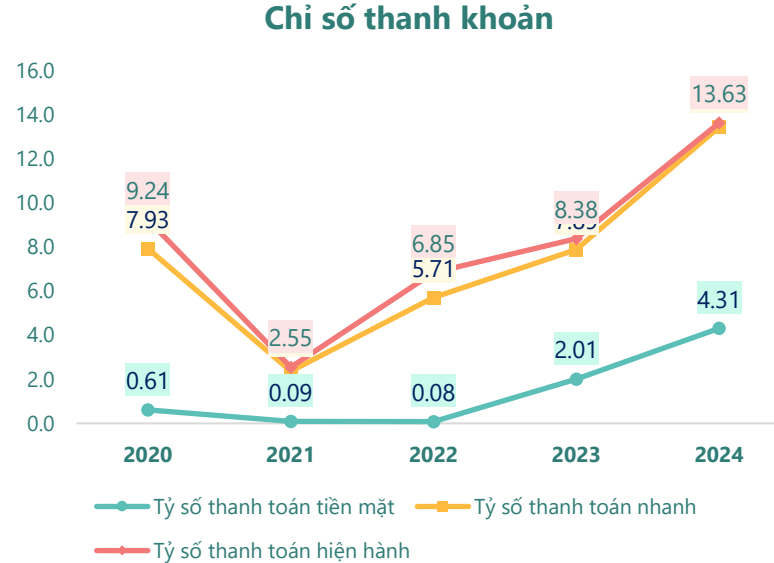
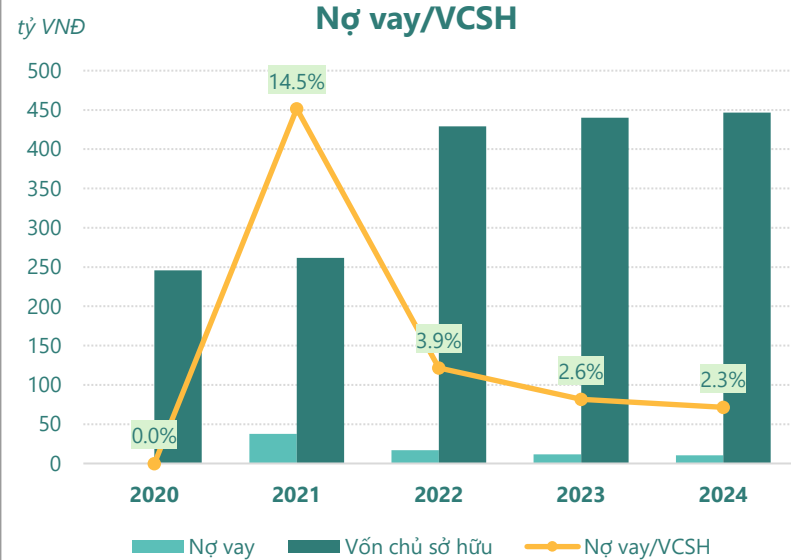




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	305	466	390	139
Giá vốn hàng bán	285	448	371	128
Lợi nhuận gộp	19.8	18.1	18.6	11.2
Doanh thu HĐTC	0.17	3.87	0.99	2.46
Chi phí TC	0.83	0.99	2.60	1.70
Chi phí lãi vay	0.83	0.99	1.67	1.16
LN trong công ty LKLD	0.50	0.05	0.88	-0.02
Chi phí bán hàng	0.50	0.19	1.04	1.07
Chi phí QLDN	1.90	3.59	3.72	3.45
LN thuần từ HĐKD	17.3	17.2	13.1	7.39
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.03	-0.11	-0.01
LN trước thuế	17.1	17.2	13.0	7.39
Lợi nhuận sau thuế	16.2	15.7	12.1	6.98
LNST của CĐ cty mẹ	16.0	15.5	11.8	6.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	97.7	0.40	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	-214	65.1	-25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.8	114	-5.18	-1.49
Tiền đầu kỳ	8.40	5.74	3.53	63.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.66	-2.22	60.3	16.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.74	3.53	63.8	80.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	327	489	480	469
Tài sản ngắn hạn	167	307	266	253
Tiền và tương đương tiền	5.74	3.53	63.8	80.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0	0	60.7
Phải thu ngắn hạn	148	249	184	107
Hàng tồn kho	11.9	50.8	15.5	3.50
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	2.85	2.60	2.15
Tài sản dài hạn	161	182	214	216
Phải thu dài hạn	0	0	97.6	97.6
Tài sản cố định	12.9	50.1	46.2	42.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	145	129	67.5	74.0
Tài sản dài hạn khác	3.02	2.80	2.64	2.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	65.4	59.5	40.0	22.7
Nợ ngắn hạn	65.4	44.8	31.8	18.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.8	1.96	3.35	6.17
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	32.2	18.5	2.84
Nợ dài hạn	0	14.7	8.24	4.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0	14.7	8.17	4.05
Nguồn vốn chủ sở hữu	262	429	440	447
Vốn chủ sở hữu	262	429	440	447
Vốn điều lệ	172	354	354	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0